

Số: /TB-ĐHĐT-HĐTS

Đồng Tháp, ngày 10 tháng 8 năm 2026

THÔNG BÁO

Điểm trúng tuyển các ngành trình độ đại học, cao đẳng hệ chính quy năm 2026

Căn cứ Thông tư 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 3037/QĐ-BGDĐT ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng Giáo dục mầm non năm 2026;

Căn cứ Hướng dẫn số 2304/BGDĐT-GDDH ngày 04 tháng 5 năm 2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng 2026;

Căn cứ Quyết định số 1879/QĐ-ĐHĐT ngày 17 tháng 4 năm 2026 của Trường Đại học Đồng Tháp về việc Ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng của Trường Đại học Đồng Tháp;

Căn cứ Thông báo số 8008/TB-ĐHĐT ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Trường Đại học Đồng Tháp về việc ban hành Thông tin tuyển sinh dự kiến năm 2026 (hình thức đào tạo chính quy) và Thông tin tuyển sinh năm 2026 cập nhật ngày 12 tháng 6 năm 2026 (hình thức đào tạo chính quy);

Căn cứ Kế hoạch số 2803/KH-ĐHĐT ngày 15 tháng 05 năm 2026 của Trường Đại học Đồng Tháp về việc Triển khai công tác tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng năm 2026;

Căn cứ hồ sơ đăng ký xét tuyển trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Đồng Tháp thống nhất điểm trúng tuyển tất cả các ngành theo các phương thức như sau:

1. Điểm trúng tuyển:

1.1. Đối với các chương trình đào tạo giáo viên

Stt	Ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Điểm trúng tuyển			
				PT100	PT200	PT416	PT402
1	51140201	Giáo dục Mầm non (CĐ)	40	23.48	Không xét	353.04	867.03
2	7140201	Giáo dục Mầm non (ĐH)	390	23.55	Không xét	354.23	870.15
3	7140202	Giáo dục Tiểu học	720	23.73	Không xét	357.29	878.19
4	7140204	Giáo dục Công dân	70	24.66	Không xét	373.61	918.91
5	7140205	Giáo dục Chính trị	20	24.8	Không xét	376.08	925.02
6	7140206	Giáo dục Thể chất	115	23.8	Không xét	358.48	Không xét
7	7140209	Sư phạm Toán học Có 02 chuyên ngành: - Chương trình đại trà - Chương trình toán tiếng Anh	115	25.65	Không xét	390.86	960.49
8	7140210	Sư phạm Tin học	205	22.07	Không xét	329.07	803.62

Stt	Ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Điểm trúng tuyển			
				PT100	PT200	PT416	PT402
9	7140211	Sư phạm Vật lý	45	25.1	Không xét	381.33	937.78
10	7140212	Sư phạm Hóa học	44	25.33	Không xét	385.32	947.28
11	7140213	Sư phạm Sinh học	37	23.57	Không xét	354.57	871.05
12	7140217	Sư phạm Ngữ văn	100	25.22	Không xét	383.41	942.73
13	7140218	Sư phạm Lịch sử	63	25.65	Không xét	390.86	960.49
14	7140219	Sư phạm Địa lý	70	25.42	Không xét	386.88	950.99
15	7140221	Sư phạm Âm nhạc	115	25.48	Không xét	387.92	Không xét
16	7140222	Sư phạm Mỹ thuật	115	22.5	Không xét	336.38	Không xét
17	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	340	24.51	Không xét	370.96	912.36
18	7140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	20	23.47	Không xét	352.87	866.58
19	7140246	Sư phạm Công nghệ	60	21.25	Không xét	315.12	765.77
20	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	160	22.98	Không xét	344.54	844.69
21	7140249	Sư phạm Lịch sử và Địa lý	85	24.79	Không xét	375.9	924.58

1.2. Đối với các chương trình không đào tạo giáo viên

Stt	Ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Điểm trúng tuyển			
				PT100	PT200	PT416	PT402
1	7140103	Công nghệ Giáo dục	100	19.05	23.26	280.74	674.49
2	7220201	Ngôn ngữ Anh Có 03 chuyên ngành: - Biên-phiên dịch - Tiếng Anh kinh doanh - Tiếng Anh du lịch	264	21.95	25.81	327.03	798.08
3	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc Có 02 chuyên ngành: - Ngôn ngữ Trung Quốc - Ngôn ngữ Trung - Anh	256	22.01	25.87	328.05	800.85
4	7229042	Quản lý văn hóa (Tổ chức sự kiện)	70	21.7	25.58	322.77	786.54
5	7310110	Quản lý kinh tế	70	17	21.63	250.15	618.96
6	7310403	Tâm lý học giáo dục	52	22.75	26.51	340.63	834.42
7	7310501	Địa lý học (Địa lý du lịch)	45	23.1	26.79	346.58	850.05
8	7310630	Việt Nam học (Hướng dẫn viên du lịch; Quản lý Nhà hàng và Khách sạn)	116	22.17	26.02	330.77	808.23
9	7320104	Truyền thông đa phương tiện	49	23	26.71	344.88	845.59
10	7340101	Quản trị kinh doanh Có 02 chuyên ngành: - Quản trị kinh doanh - Quản trị Marketing	189	17.7	22.22	261.36	627.86
11	7340120	Kinh doanh quốc tế	57	16	20.05	236.74	608.7
12	7340201	Tài chính - Ngân hàng Có 02 chuyên ngành: - Tài chính - Ngân hàng - Tài chính doanh nghiệp	139	18.5	22.83	272.86	654.44
13	7340301	Kế toán Có 02 chuyên ngành: - Kế toán - Kế toán doanh nghiệp	208	19.88	24.04	293.74	708.94

Stt	Ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Điểm trúng tuyển			
				PT100	PT200	PT416	PT402
14	7340403	Quản lý công	79	20.76	24.76	307.42	745.27
15	7380101	Luật	113	21.7	25.58	322.77	786.54
16	7420101	Sinh học	50	15	18	225	600
17	7420201	Công nghệ sinh học Có 02 chuyên ngành: - Công nghệ sinh học; - Công nghệ sinh học số.	75	18.5	22.83	272.86	654.44
18	7440102	Vật lý học	51	22.19	26.04	331.11	809.15
19	7440301	Khoa học môi trường (Môi trường; An toàn sức khỏe môi trường)	50	15	18	225	600
20	7480101	Khoa học Máy tính Có 03 chuyên ngành: - Công nghệ phần mềm; - Mạng máy tính và an ninh; - Trí tuệ nhân tạo ứng dụng.	103	15	18	225	600
21	7480201	Công nghệ thông tin	191	19.35	23.54	285.44	686.94
22	7480208	An ninh mạng	120	16.45	20.97	242.02	612.61
23	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	55	19.3	23.49	284.65	684.87
24	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	60	20.55	24.59	304.16	736.61
25	7519002	Công nghệ nông nghiệp	60	15	18	225	600
26	7520215	Kỹ thuật điện, điện tử (Vi mạch bán dẫn)	50	21.21	25.12	314.44	763.92
27	7540101	Công nghệ thực phẩm	54	20.9	24.87	309.6	751.04
28	7580201	Kỹ thuật xây dựng	85	15	18	225	600
29	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	50	15	18	225	600
30	7620103	Khoa học đất (Công nghệ phân bón và sản xuất sạch)	51	15	18	225	600
31	7620109	Nông học (Bảo vệ thực vật; Trồng trọt; Chăn nuôi thú y và thủy sản)	51	15	18	225	600
32	7620301	Nuôi trồng thủy sản	93	15	18	225	600
33	7620302	Bệnh học thủy sản	50	15	18	225	600
34	7640101	Thú y	46	20.2	24.32	298.73	722.18
35	7760101	Công tác xã hội	57	22.5	26.31	336.38	823.25
36	7810302	Huấn luyện thể thao	120	22.41	26.24	334.85	Không xét
37	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	50	15	18	225	600
38	7850103	Quản lý đất đai	80	16	20.05	236.74	608.7

Ghi chú: PT100 viết tắt Phương thức 100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026; PT200 viết tắt Phương thức 200 - Xét tuyển theo kết quả học tập cấp THPT (học bạ); PT416 viết tắt Phương thức 416 - Xét tuyển theo kết quả kỳ thi V-SAT năm 2026; PT402 viết tắt Phương thức 402 - Xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2026 của ĐHQG TP.HCM

2. Chính sách ưu tiên (đối tượng và khu vực) trong tuyển sinh

2.1. Đối tượng hưởng ưu tiên:

- Thực hiện theo khoản 1, 2 Điều 7 của của Thông tư 06/2026/TT-BGDĐT.
- Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) 2025 và 2026.
- Thí sinh xem tại: <https://qao.dthu.edu.vn/post/id-1419>

2.2. Mức điểm cộng ưu tiên:

2.2.1. Đối với phương thức Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 và phương thức Xét tuyển theo kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên.

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm.

2.2.2. Đối với Phương thức Xét tuyển theo kết quả kỳ thi V-SAT năm 2026

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho KV1 là 11,25 điểm, KV2-NT là 7,5 điểm, KV2 là 3,75 điểm; KV3 không được tính điểm ưu tiên.

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 30 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 15 điểm.

2.2.3. Đối với Phương thức Xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2026 của ĐHQG TP.HCM

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho KV1 là 30 điểm, KV2-NT là 20 điểm, KV2 là 10 điểm; KV3 không được tính điểm ưu tiên.

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 80 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 40 điểm.

2.3. Cách tính điểm ưu tiên đối với phương thức xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT và phương thức xét tuyển theo kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Tổng điểm ưu tiên được xác định theo mục 2.2.1}$$

2.4. Cách tính điểm ưu tiên đối với phương thức xét tuyển theo kết quả kỳ thi V-SAT năm 2026

Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 337,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 150 và tổng điểm 3 môn tối đa là 450) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(450 - \text{Tổng điểm đạt được})/112,5] \times \text{Tổng điểm ưu tiên được xác định theo mục 2.2.2}$$

2.5. Cách tính điểm ưu tiên đối với phương thức Xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2026 của ĐHQG TP.HCM

Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 900 trở lên được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(1200 - \text{Tổng điểm đạt được})/300] \times \text{Tổng điểm ưu tiên được xác định theo mục 2.2.3}$$

3. Cách tính điểm xét tuyển

(1) Cách tính điểm xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026: là tổng điểm các môn thi (thang điểm 10) của tổ hợp xét tuyển ứng với ngành do thí sinh đăng ký; cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (Điều 7, Thông tư 06/2026/TT-BGDĐT) và được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

Điểm xét tuyển = [(Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm Môn 3)] (làm tròn đến hai chữ số thập phân) + điểm ưu tiên (xem mục 2.2. và mục 2.3.).

(2) Cách tính điểm xét tuyển theo kết quả học tập cấp THPT (học bạ): là tổng điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của 03 môn học theo tổ hợp xét tuyển (thang điểm 30); cộng với Điểm cộng thành tích; cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (Điều 7, Thông tư 06/2026/TT-BGDĐT) và được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

Điểm xét tuyển = (Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm môn 3 + Điểm cộng thành tích) (làm tròn đến hai chữ số thập phân) + điểm ưu tiên (xem mục 2.2. và mục 2.3.).

(3) Cách tính điểm xét tuyển theo kết quả kỳ thi V-SAT năm 2026: là tổng điểm các môn thi V-SAT (thang điểm 150) của tổ hợp xét tuyển ứng với ngành do thí sinh đăng ký hoặc kết với điểm thi năng khiếu do Trường ĐHQG tổ chức có điểm từ 6,0 trở lên; cộng với Điểm cộng thành tích; cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (Điều 7, Thông tư 06/2026/TT-BGDĐT) và được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

- Đối với dùng điểm các môn thi V-SAT (thang điểm 150) của tổ hợp xét tuyển:

Điểm xét tuyển = (VS1 + VS2 + VS3 + (Điểm cộng thành tích x 15)) (làm tròn đến hai chữ số thập phân) + điểm ưu tiên (xem mục 2.2. và mục 2.3.).

- Đối với dùng điểm các môn thi V-SAT (thang điểm 150) và kết hợp với điểm thi năng khiếu của tổ hợp xét tuyển:

+ Tổ hợp có 01 môn năng khiếu:

Điểm xét tuyển = (VS1 + VS2 + (NK2 x 15) + (Điểm cộng thành tích x 15)) (làm tròn đến hai chữ số thập phân) + điểm ưu tiên (xem mục 2.2. và mục 2.3.).

+ Tổ hợp có 2 môn năng khiếu:

Điểm xét tuyển = (VS1 + (NK1 x 15) + (NK2 x 15) + (Điểm cộng thành tích x 15)) (làm tròn đến hai chữ số thập phân) + điểm ưu tiên (xem mục 2.2. và mục 2.3.).

(4) Cách tính điểm xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2026 của ĐHQG TP.HCM:

Điểm xét tuyển = Điểm ĐGNL + điểm ưu tiên (xem mục 2.2.).

4. Nguyên tắc xét tuyển chung và cách tính điểm trúng tuyển

4.1. Nguyên tắc xét tuyển chung

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của phương thức xét tuyển tương ứng (xem tại <https://tuyensinh.dthu.edu.vn/thong-bao-nguon-bao-dam-chat-luong-dau-vao-dai-hoc-cao-dang-chinh-quy-theo-phuong-thuc-ket-qua-thi-tot-nghiep-thpt-nam-2026-va-cac-dieu-kien-dang-ky-072818.html>).

Thí sinh được đăng ký tối đa 15 nguyện vọng vào các chương trình đào tạo, các cơ sở giáo dục đại học khác nhau; nguyện vọng phải được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp. Trong trường hợp nhiều nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển, thí sinh chỉ được công nhận trúng tuyển và gọi nhập học theo nguyện vọng cao nhất; Các chương trình đào tạo giáo viên chỉ xét tuyển thí sinh đăng ký ở các nguyện vọng có thứ tự từ 01 đến 05.

- Đối với mỗi nguyện vọng, Trường sẽ xét tất cả các phương thức mà Trường sử dụng cho ngành đã đăng ký (với điều kiện thí sinh phải có điểm các Phương thức xét đó trên hệ thống Bộ GD&ĐT hoặc Hệ thống Trường ĐHĐT đối với các hồ sơ bổ sung điều kiện được Duyệt). Các phương thức được xét theo thứ tự ưu tiên do trường quy định, cụ thể theo thứ tự: kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026, kết quả học tập cấp THPT (học bạ), tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, kết quả kỳ thi V-SAT năm 2026, kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2026 của ĐHQG TP.HCM. Nếu thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển theo bất kỳ phương thức nào thì sẽ được xác nhận trúng tuyển vào ngành đó.

- Trong từng phương thức, phần mềm lần lượt xét qua các tổ hợp môn (nếu có) của thí sinh. Đối với mỗi phương thức xét tuyển, điểm xét tuyển/điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp môn (nếu có) trong cùng 01 ngành là bằng nhau và được xác định theo ngành.

- Tất cả thí sinh đăng ký vào cùng một ngành đều được xét bình đẳng theo điểm xét tuyển, không phân biệt là nguyện vọng mấy. Người có điểm cao hơn sẽ được xét trúng tuyển trước. Điểm chuẩn trúng tuyển là điểm của thí sinh cuối cùng đủ điều kiện vào ngành đó, sau khi đã quy đổi tương đương giữa tổ hợp tối ưu của phương thức tương ứng.

- Thí sinh chỉ cần đăng ký ngành, không cần chọn tổ hợp hay phương thức khi khai báo nguyện vọng trên hệ thống Bộ GD&ĐT. Tuy nhiên, nếu sử dụng các phương thức có yêu cầu riêng như học bạ, điểm tốt nghiệp từ 2025 về trước, chứng chỉ, đánh giá năng lực... thì thí sinh cần chủ động rà soát kiểm tra điểm, nộp minh chứng đúng thời gian theo hướng dẫn của Trường nếu hệ thống Bộ GD&ĐT chưa có.

- Đối với những ngành có chuyên ngành, sau khi trúng tuyển và nhập học theo ngành, thí sinh được chọn chuyên ngành theo học.

4.2. Cách tính điểm trúng tuyển

Thí sinh trúng tuyển nếu có **Điểm xét tuyển** bằng hoặc lớn hơn **Điểm trúng tuyển** và đảm bảo tiêu chí phụ khi xét tuyển (**xem mục 1**) của ngành tương ứng. Thí sinh được xét trúng tuyển 01 nguyện vọng có thứ tự ưu tiên cao nhất trong số những nguyện vọng đủ Điểm trúng tuyển.

5. Tra cứu kết quả xét tuyển:

Thí sinh tra cứu kết quả xét tuyển tại địa chỉ:

<https://qao.dthu.edu.vn/tuyen-sinh/ket-qua-xet-tuyen>



6. Thí sinh trúng tuyển cần phải thực hiện theo Thông báo số 4343/TB-ĐHĐT ngày 30 tháng 7 năm 2026 về việc hướng dẫn nộp hồ sơ nhập học khóa tuyển sinh năm 2026 (xem tại <https://tuyensinh.dthu.edu.vn/thong-bao-ve-viec-huong-dan-thuc-hien-thu-tuc-nhap-hoc-doi-voi-thi-sinh-trung-tuyen-khoa-tuyen-sinh-nam-2026-010315.html>)

Lưu ý: Đối với những thí sinh không xác nhận nhập học trong thời hạn quy định nếu không có lý do chính đáng thì coi như thí sinh từ chối nhập học và Trường có quyền không tiếp nhận.

7. Tiếp tục nhận hồ sơ xét tuyển đợt bổ sung 1 các phương thức và theo thời gian:

7.1. Phương thức xét tuyển

Xem phụ lục I

7.2. Thời gian tổ chức tuyển sinh

Nội dung	Thời gian
Nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển <i>Xem hướng dẫn và đăng ký trực tuyến tại https://xettuyen.dthu.edu.vn</i>	Đến 17 giờ ngày 21/8/2026
Công bố kết quả trúng tuyển	Trước 17 giờ ngày 24/8/2026
Thí sinh xác nhận nhập học và làm thủ tục nhập học	Trước 17 giờ ngày 31/8/2026

8. Giải đáp thắc mắc:

Mọi thông tin chi tiết liên quan đến **kết quả xét tuyển**, thí sinh vui lòng liên hệ Phòng Bảo đảm chất lượng (Điện thoại: 0277.3882258) để được giải đáp; liên quan đến **hướng dẫn nộp hồ sơ nhập học**, thí sinh vui lòng liên hệ Phòng Công tác Đảng và Công tác sinh viên (Điện thoại 0277.3995599) để được giải đáp.

- Địa chỉ: số 783 Phạm Hữu Lầu, Phường Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
- Email: tuyensinh@dthu.edu.vn
- Facebook: www.facebook.com/dongthapuni

Nơi nhận:

- Lãnh đạo trường;
- Các đơn vị trong trường;
- Website: tuyensinh.dthu.edu.vn;
- Lưu: VT, BDCL, T.



TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

HIỆU TRƯỞNG
Trương Tấn Đạt

PHỤ LỤC I

DANH SÁCH CÁC NGÀNH XÉT TUYỂN ĐỢT BỔ SUNG 1

Trường Đại học Đồng Tháp tuyển sinh đợt bổ sung 1 cho 11 ngành đào tạo trình độ đại học với tổng **224 chỉ tiêu**. Nhà trường tổ chức tuyển sinh theo 05 phương thức, bao gồm xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển, tùy theo từng ngành đào tạo.

STT	Phương thức	Tên phương thức
1	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026
2	200	Xét tuyển theo kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
3	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT
4	416	Xét tuyển theo kết quả kỳ thi V-SAT năm 2026
5	402	Xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2026 của ĐHQG TP.HCM

Lưu ý:

- Đối với Phương thức 200, chỉ áp dụng cho thí sinh đã tốt nghiệp THPT các năm 2023, 2024, 2025 và năm 2026. Các trường hợp khác có thể tham gia xét tuyển theo các phương thức khác do Trường quy định.

Ngành tuyển sinh đợt bổ sung 1

Stt	Mã xét tuyển	Tên ngành và chuyên ngành	Tổ hợp xét tuyển	Phương thức tuyển sinh
1	7420101	Sinh học (mới tuyển năm 2026)	X14, B00, X16, A02, D08, B03, NL1	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
2	7440301	Khoa học môi trường (Môi trường; An toàn sức khỏe môi trường)	B03, C02, B00, D08, A00, D07, NL1	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
3	7480101	Khoa học máy tính Có 03 chuyên ngành: - Công nghệ phần mềm; - Mạng máy tính và an ninh; - Trí tuệ nhân tạo ứng dụng.	C01, D01, X02, A00, A01, A02, NL1	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
4	7519002	Công nghệ nông nghiệp (mới tuyển năm 2026)	X07, A00, X08, X27, A02, X03, X28, X04, A01, NL1	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
5	7580201	Kỹ thuật xây dựng	X03, C01, D01, C02, A00, A01, NL1	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
6	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (mới tuyển năm 2026)	X03, C01, D01, C02, A00, A01, NL1	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402

Stt	Mã xét tuyển	Tên ngành và chuyên ngành	Tổ hợp xét tuyển	Phương thức tuyển sinh
7	7620103	Khoa học đất (Công nghệ phân bón và sản xuất sạch)	B03, C02, B00, A00, B08, D07, NL1	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
8	7620109	Nông học (Bảo vệ thực vật; Trồng trọt; Chăn nuôi thú y và thủy sản)	B03, A00, C02, B00, D08, D07, NL1	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
9	7620301	Nuôi trồng thủy sản	B03, A00, C02, B00, D08, D07, NL1	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
10	7620302	Bệnh học thủy sản (mới tuyển năm 2026)	B03, A00, C02, B00, D08, D07, NL1	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
11	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	B03, A00, C02, D07, D08, B00, NL1	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402

